



LILAMA 7 JSC

**TỔNG CÔNG TY LẮP MÁY VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7**

332, Đường 2/9, Quận Hải Châu, TP Đà Nẵng

Tel: 0511.3642666 - Fax: 0511.3621722

E-mail: lilamadn@lilama7.com.vn, Web site: lilama7.com.vn



Số/TCKT/LILAMA7/CV
"V/v điều chỉnh số dư đầu kỳ do điều chỉnh
hồi tố theo thông báo của cục thuế Đà Nẵng"

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 01 năm 2015

Kính gửi : - **UỶ BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**
- **SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

- Căn cứ thông báo số: 5547/TB-CT ngày 24/11/2014 của Cục thuế Đà Nẵng "về việc khai bổ sung và nộp tiền thuế TNDN và thuế GTGT vào ngân sách Nhà Nước".

- Căn cứ vào biên bản làm việc của phòng kiểm tra thuế 1 - Cục thuế TP. Đà Nẵng ngày 14/11/2014 "V/v giải trình, bổ sung thông tin tài liệu".

Công ty cổ phần Lilama 7 điều chỉnh hồi tố số liệu tài chính năm 2013 do đó đã làm thay đổi số dư đầu kỳ trên báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty.

Chi tiết điều chỉnh: Đính kèm theo công văn

Công ty cổ phần Lilama 7 xin trân trọng kính báo.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận : ✓
- Như trên
- Lưu TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Kiên

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			31/12/2013 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2013 Sau điều chỉnh
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		146,437,606,397	359,554,577	146,797,160,974
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		535,525,033	-	535,525,033
1. Tiền	111	V.01	535,525,033		535,525,033
2. Các khoản tương đương tiền	112		-		-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-		-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-		-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-		-
III. Các khoản phải thu	130		74,837,467,120	-	74,837,467,120
1. Phải thu của khách hàng	131		70,718,588,255		70,718,588,255
2. Trả trước cho người bán	132		4,016,938,779		4,016,938,779
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133				
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134				
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	2,168,841,905		2,168,841,905
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		(2,066,901,819)		(2,066,901,819)
IV. Hàng tồn kho	140		67,004,264,347	-	67,004,264,347
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,004,264,347		67,004,264,347
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-		-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4,060,349,897	359,554,577	4,419,904,474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-		-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	359,554,577	359,554,577
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	10,286,984		10,286,984
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	157				
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		4,050,062,913		4,050,062,913
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		65,578,297,313	-	65,578,297,313
I. Các khoản phải thu dài hạn	210				
II. Tài sản cố định	220		62,680,853,919		62,680,853,919
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	46,432,721,557		46,432,721,557
- Nguyên giá	222		102,109,210,179		102,109,210,179
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(55,676,488,622)		(55,676,488,622)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	16,248,132,362		16,248,132,362
- Nguyên giá	228		17,264,608,962		17,264,608,962
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1,016,476,600)		(1,016,476,600)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11			
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12			
- Nguyên giá	241				
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242				
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250				
1. Đầu tư vào công ty con	251				
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252				
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13			
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259				
V. Tài sản dài hạn khác	260		2,897,443,394	-	2,897,443,394
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	2,897,443,394		2,897,443,394
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21			
3. Tài sản dài hạn khác	268				
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		212,015,903,710	359,554,577	212,375,458,287

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng					
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2013 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2013 Sau điều chỉnh
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		154,317,800,515	(127,503,775)	154,190,296,740
I. Nợ ngắn hạn	310		145,284,180,013	(127,503,775)	145,156,676,238
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	91,207,420,049		91,207,420,049
2. Phải trả người bán	312		17,289,357,326	(649,411,136)	16,639,946,190
3. Người mua trả tiền trước	313		1,435,999,100		1,435,999,100
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	9,194,117,140	521,907,361	9,716,024,501
5. Phải trả công nhân viên	315		4,056,171,624		4,056,171,624
6. Chi phí phải trả	316	V.17	6,721,783,263		6,721,783,263
7. Phải trả nội bộ	317		-		-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ HĐXD	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15,379,331,511		15,379,331,511
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-		-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323				
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-		-
II. Nợ dài hạn	330		9,033,620,502	-	9,033,620,502
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-		-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-		-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	8,840,631,167		8,840,631,167
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.31	-		-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336				
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-		-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		192,989,335		192,989,335
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-		-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		57,698,103,195	487,058,352	58,185,161,547
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	57,698,103,195	487,058,352	58,185,161,547
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000		50,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		5,243,508,000		5,243,508,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		184,120,814		184,120,814
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-		-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-		-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-		-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,505,514,029		1,505,514,029
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		697,017,236		697,017,236
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-		-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		67,943,116	487,058,352	555,001,468
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-		-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-		-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430				
1. Nguồn kinh phí	432	V.23			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		212,015,903,710	359,554,577	212,375,458,287

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2013 Trước điều chỉnh	Điều chỉnh hồi tố	31/12/2013 Sau điều chỉnh
1. Tài sản thuê ngoài	V.24			
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại (USD)		484.74		484.74
6. Dự toán chi hoạt động				

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ()

Đà Nẵng, ngày 30 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu

Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng

Võ Duy Chính



Tổng Giám đốc

Nguyễn Văn Kiên

**BÁO CÁO
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng		
			31/12/2013 Trước điều chỉnh	31/12/2013 Sau điều chỉnh	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	00	VI.25	105,313,626,098	-	105,313,626,098
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.26			
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.27	105,313,626,098	-	105,313,626,098
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	85,093,466,845	-	85,093,466,845
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		20,220,159,253	-	20,220,159,253
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	47,146,775	-	47,146,775
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	12,642,330,122	-	12,642,330,122
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		12,624,513,399	-	16,425,516,887
8. Chi phí bán hàng	24				
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		9,397,505,425	-	9,397,505,425
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1,772,529,519)	-	(1,772,529,519)
11. Thu nhập khác	31		3,277,358,021	649,411,136	3,926,769,157
12. Chi phí khác	32		995,462,524	-	995,462,524
13. Lợi nhuận khác	40		2,281,895,497	649,411,136	2,931,306,633
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		509,365,978	649,411,136	1,158,777,114
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	269,797,979	162,352,784	432,150,763
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32			
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		239,567,999	487,058,352	726,626,351
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		48		145

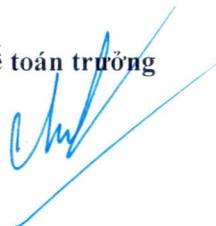
Đà Nẵng, ngày 30 tháng 11 năm 2014

Người lập biểu



Nguyễn Thị Kiều Anh

Kế toán trưởng



Võ Duy Chính

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Kiên

BIÊN BẢN LÀM VIỆC

Về việc giải trình, bổ sung thông tin tài liệu

Thực hiện thông báo số 4369/TB-CT ngày 24/9/2014 của Cục Thuế TP - Đà Nẵng: V/v yêu cầu Công ty cổ phần Lilama 7 (gọi tắt là Công ty) Giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu về hồ sơ khai quyết toán thuế TNDN năm 2012 và năm 2013.

Hôm nay, vào lúc 14 giờ ngày 14 tháng 11 năm 2014, tại Phòng Kiểm tra thuế số 1 - Cục Thuế TP Đà Nẵng. Chúng tôi gồm có:

1. Đại diện phòng Kiểm tra thuế 1 - Cục thuế TP Đà Nẵng:

- Ông: Phạm Hữu Trung - Phó trưởng phòng;
- Bà: Nguyễn Thị Thanh Hoa - Kiểm soát viên chính

2. Đại diện Công ty cổ phần Lilama 7 :

- Ông: Nguyễn Văn Kiên - Tổng giám đốc
- Ông: Võ Duy Chính - Kế toán trưởng

Cùng tiến hành lập biên bản làm việc với nội dung như sau:

A. Tình hình chung về Công ty:

- Công ty cổ phần Lilama 7 được thành lập theo Quyết định số 05/BXD - TCLĐ ngày 02 tháng 01 năm 1996 của Bộ Xây dựng.
- Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư TP Đà Nẵng cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0400100986 ngày 18/5/2007 và đã thay đổi lần thứ hai ngày 14/5/2012 với số vốn điều lệ: 50.000.000.000 đồng.
- Ngành nghề kinh doanh chính: Xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị các công trình;
- Hình thức kê khai nộp thuế GTGT: theo phương pháp khấu trừ
- Công ty đã được Tổ kiểm toán số 5 thuộc Đoàn Kiểm toán Nhà nước - Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành 5 kiểm tra năm 2012 (theo Quyết định số 685/QĐ-KTNN ngày 21/06/2013 của Tổng Kiểm toán Nhà nước và đã có báo cáo kiểm toán của Kiểm toán NN ngày 28/8/2013).

B. Nội dung kết quả làm việc:

I. Năm 2012: Ghi nhận nội dung theo Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán Nhà nước kết luận năm 2012.

II. Năm 2013:

Trên cơ sở bản giải trình của Công ty, chúng tôi ghi nhận nội dung như sau:

1/ Về số dư có tài khoản tiền lương ngày 31/12 các năm 2012 và 2013:

- Trên sổ kế toán tài khoản tiền lương (334) quý 1/2013 thể hiện đã chi (kể cả tạm ứng) các khoản tiền lương năm 2012 cho người lao động, hết số dư có tài khoản tiền lương cuối năm 2012 chuyển sang.
- Trên sổ kế toán tài khoản tiền lương (334) quý 1/2014 thể hiện đã chi các khoản tiền lương năm 2013 cho người lao động, hết số dư có tài khoản tiền lương cuối

năm 2013 chuyển sang.

2/ Về các khoản phải thu:

Công ty đã thực hiện điều chỉnh việc trích lập khoản phải thu khó đòi theo nội dung kiến nghị tại Báo cáo kiểm toán của Kiểm toán NN lập ngày 28/8/2013.

3/ Về các khoản phải trả:

Tới thời điểm ngày 05/11/2014, Công ty không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt đối với một số khoản nợ quá thời hạn trả ghi trong hợp đồng; một số khoản mua nợ phát sinh từ lâu, đã hạch toán vào giá thành các năm trước nhưng đến nay vẫn chưa trả (có bảng kê chi tiết kèm theo), cụ thể:

- Các khoản mua nợ từ năm 2008 trở về trước nhưng đến nay chưa trả (do không tìm ra chủ nợ và một số nguyên nhân khác) với số tiền: 649.411.136 đồng;
- Các khoản nợ quá thời hạn trả ghi trong hợp đồng nhưng không có chứng từ thanh toán không dùng tiền mặt với số tiền: 3.955.100.350 đồng; tương ứng số tiền thuế GTGT đầu vào đã kê khai: 359.554.577 đồng.

4/ Các nội dung khác: chúng tôi ghi nhận theo nội dung bản giải trình của Công ty; Công ty phải chịu trách nhiệm trước pháp luật các hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 7, Điều 30 của Luật Quản lý thuế số 78/2006/QH11 ngày 29/11/2006.

C. Kết luận: Tổng hợp số liệu đề nghị Công ty điều chỉnh gồm:

- Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế năm 2013 với số tiền: **649.411.136 đồng** đối với các khoản mua nợ nhiều năm trước nhưng đến nay chưa trả (do không tìm ra chủ nợ và một số nguyên nhân khác).
- Điều chỉnh giảm số thuế GTGT đầu vào được khấu trừ tương ứng với thời điểm phát sinh thuế GTGT đầu vào trong năm 2013 với số tiền: **359.554.577 đồng**.

Các nội dung trên, đề nghị Công ty thực hiện điều chỉnh, nộp số thuế tăng thêm (nếu có) khi có thông báo của cơ quan Thuế.

D. Ý kiến của Công ty cổ phần Lilama 7:

.....
.....
.....

Chúng tôi ghi nhận nội dung làm việc nêu trên và lấy đây làm cơ sở cho việc xử lý tiếp theo sau.

Biên bản kết thúc vào lúc 16 giờ 00 cùng ngày, những người có tên nêu trên đã đọc lại và thống nhất cùng ký tên. Biên bản này gồm có 03 trang, được lập thành 03 bản có nội dung và giá trị pháp lý như nhau. Giao cho Công ty cổ phần Lilama 7 01 bản, Cục Thuế TP Đà Nẵng giữ 02 bản làm cơ sở thực hiện./.

CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 7

Tổng giám đốc

Kế toán trưởng

CỤC THUẾ TP ĐÀ NẴNG

Phòng Kiểm tra thuế 1



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Kiên

KẾ TOÁN TRƯỞNG
Võ Duy Chính

Phạm Hữu Trung